



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT
Sao Viet Auditing Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

SVC SVC SVC SVC SVC S
VC SVC SVC SVC SVC SVC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Điện Nước An Giang hân hạnh trình bày bản báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

1. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm 2014 và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lương Văn Bạ	Chủ tịch
Ông Lê Việt Anh	Thành viên
Ông Lê Thành Bửu	Thành viên
Ông Trần Thanh Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Huy	Thành viên
Ông Lâm Thành Quang	Thành viên
Ông Trần Nhất Trí	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Đặng Chánh Nghĩa	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Ngọc Châu	Thành viên
Ông Lê Phúc Nhuận	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lương Văn Bạ	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thành Bửu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhất Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc

2. **Trụ sở chính** đặt tại số 253/13 đường Trần Hưng Đạo, phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

3. **Hoạt động kinh doanh chính trong năm 2014** là

- Phân phối, truyền tải điện;
- Lắp đặt hệ thống bơm, ống nước; Xây dựng các công trình xử lý cấp thoát nước và mạng đường ống cấp thoát nước;
- Mua bán vật tư, thiết bị điện, nước;
- Xây dựng đường dây điện; Xây dựng trạm bơm.

4. **Đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh**

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 được trình bày trong báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 28.

5. **Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán cho đến ngày lập báo cáo này có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty.

6. **Đơn vị kiểm toán**

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

7. **Ý kiến của Hội đồng Quản trị**

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, bảng cân đối kế toán năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh đính kèm của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán duhoanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Cho đến ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị nhận thấy không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trả.

Thành phố Long Xuyên, ngày 25 tháng 03 năm 2015

TM. Hội đồng Quản trị

CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]
LƯƠNG VĂN BÀ



Số: 43/BCKT-2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 13 tháng 02 năm 2015 từ trang 05 đến trang 28 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại mục V.14 của Thuyết minh báo cáo tài chính. Trong năm, Công ty đã dừng phân bổ Giá trị lợi thế vị trí địa lý theo quy định của Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2014 “*Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần*”. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, Công ty chưa tiến hành Đại hội cổ đông để quyết định việc giảm phần vốn Nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần tương ứng với giá trị lợi thế vị trí địa lý đã tính vào phần vốn Nhà nước (*Đối với khoản lợi thế vị trí địa lý doanh nghiệp đã phân bổ vào chi phí của doanh nghiệp đến thời điểm 31/12/2013 thì không được giảm trừ*) tương đương số vốn là 9.739.099.552 đồng.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt

KT. Giám đốc
Phó Giám đốc



[Handwritten signature]
ĐINH TẤN TƯỜNG
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 0175-2013-107-1

Kiểm toán viên

[Handwritten signature]
NGUYỄN MẠNH QUÂN
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 0180-2013-107-1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		366.583.413.186	375.566.229.626
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12.605.101.592	5.210.360.423
1.	Tiền	111		12.605.101.592	5.210.360.423
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		109.623.356.120	127.610.131.116
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	109.623.356.120	127.610.131.116
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		176.410.640.999	171.683.471.612
1.	Phải thu khách hàng	131	V.3	92.020.430.273	87.012.495.957
2.	Trả trước cho người bán	132		28.100.000	25.410.000
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.4	84.362.110.726	84.645.565.655
IV.	Hàng tồn kho	140	V.5	55.217.411.079	64.027.214.543
1.	Hàng tồn kho	141		55.217.411.079	64.027.214.543
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		12.726.903.396	7.035.051.932
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	5.281.052.338	4.229.010.238
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		157.250.638	427.061.931
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.7	4.251.784.856	-
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	3.036.815.564	2.378.979.763
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		979.092.166.436	841.269.786.275
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		150.000.000	150.000.000
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	V.9	150.000.000	150.000.000
II.	Tài sản cố định	220		965.261.375.213	831.125.633.911
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	748.809.768.573	671.967.042.861
	- Nguyên giá	222		1.063.068.341.618	912.100.098.334
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(314.258.573.045)	(240.133.055.473)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	20.151.520.100	19.870.802.725
	- Nguyên giá	228		20.161.015.100	19.870.802.725
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.495.000)	-
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	196.300.086.540	139.287.788.325
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	84.040.000	84.040.000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		84.040.000	84.040.000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		13.596.751.223	9.910.112.364
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	13.425.738.411	9.739.099.552
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	171.012.812	171.012.812
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		1.345.675.579.622	1.216.836.015.901

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		418.794.794.495	373.627.271.388
I. Nợ ngắn hạn	310		109.241.036.187	106.213.922.093
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	5.791.494.289	2.452.695.058
2. Phải trả người bán	312	V.17	35.365.005.020	38.643.395.723
3. Người mua trả tiền trước Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.18	201.317.100	209.820.600
4. Phải trả người lao động	314	V.19	825.699.732	2.144.020.320
5. Phải trả người lao động	315		10.874.737.586	8.703.689.097
6. Chi phí phải trả Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	316	V.20	24.542.450	-
9. Ngắn hạn khác	319	V.21	47.647.821.023	44.562.446.777
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.510.418.987	9.497.854.518
II. Nợ dài hạn	330		309.553.758.308	267.413.349.295
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.22	304.473.832.948	262.909.541.242
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.15	3.561.743.542	3.485.626.235
8. Doanh thu chưa thực hiện Quỹ phát triển khoa học công nghệ	338	V.23	818.181.818	818.181.818
9. Khác	339		700.000.000	200.000.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.24	926.880.785.127	843.208.744.513
I. Vốn chủ sở hữu	410		926.880.785.127	843.208.744.513
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		486.600.000.000	486.600.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		111.092.801.836	108.584.046.189
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.465.877.638	3.465.877.638
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		24.647.994.992	20.156.257.273
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	419		1.909.744.453	1.909.744.453
10. Khác	420		91.178.695.642	89.441.072.327
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		207.985.670.566	133.051.746.633
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.345.675.579.622	1.216.836.015.901

Thành phố Long Xuyên, ngày 13 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






TRẦN VIỆT HẢI

TRƯƠNG VĂN NGHIỆM

LƯƠNG VĂN BẠ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.055.254.723.225	974.211.307.674
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.055.254.723.225	974.211.307.674
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	818.174.187.219	734.533.330.039
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		237.080.536.006	239.677.977.635
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	10.620.008.529	15.432.743.167
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	18.901.078.700	17.141.452.912
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>18.901.078.700</i>	<i>17.141.452.912</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	82.896.623.310	68.715.174.322
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	33.202.854.829	38.920.741.579
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		112.699.987.696	130.333.351.989
11. Thu nhập khác	31		3.809.368.286	1.973.417.235
12. Chi phí khác	32		1.899.726.525	244.299.295
13. Lợi nhuận khác	40		1.909.641.761	1.729.117.940
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		114.609.629.457	132.062.469.929
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		24.698.757.773	32.344.388.308
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		76.117.307	271.895.166
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		89.834.754.377	99.446.186.455
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.846	2.044

Thành phố Long Xuyên, ngày 13 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






TRẦN VIỆT HẢI

TRƯƠNG VĂN NGHIÊM

LƯƠNG VĂN BẠ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	114.609.629.457	132.062.469.929
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	86.661.233.336	70.823.907.557
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.620.008.529)	(15.135.370.509)
- Chi phí lãi vay	06	18.901.078.700	17.141.452.912
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	209.551.932.964	204.892.459.889
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(8.709.142.951)	(46.973.317.078)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	8.809.803.464	900.179.859
Tăng, giảm các khoản phải trả			
- (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	95.963.769.041	67.411.344.840
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.738.680.959)	(1.084.734.424)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(26.439.618.252)	(28.532.550.900)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(30.835.498.452)	(35.609.947.695)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3.145.302	1.412.213.500
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(15.951.041.863)	(5.207.654.143)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	227.654.668.295	157.207.993.847
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(220.796.974.638)	(157.237.488.412)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.445.455
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	26.426.654.760	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (*)	27	2.180.128.765	5.485.516.974
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(192.190.191.113)	(151.750.525.983)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Năm nay	Năm trước
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	97.943.444.981	90.385.358.292
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(53.040.354.044)	(51.258.365.952)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(72.972.826.950)	(69.809.880.150)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(28.069.736.013)	(30.682.887.810)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	7.394.741.169	(25.225.419.946)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.210.360.423	30.435.780.369
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12.605.101.592	5.210.360.423

(* Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn dùng để tái đầu tư là 8.439.879.764 đồng.

Thành phố Long Xuyên, ngày 13 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRẦN VIỆT HẢI



TRƯƠNG VĂN NGHIỆM

LƯƠNG VĂN BẠ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện nước An Giang (dưới đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Điện nước An Giang được cổ phần hóa theo Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 4/8/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang.

Ngày 28/3/2011, Công ty đã đăng ký hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 1600249791 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở đăng ký của Công ty đặt tại số 253/13 đường Trần Hưng Đạo, phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Các chi nhánh bao gồm:

- Xí nghiệp Cấp nước Thành phố Long Xuyên;
- Xí nghiệp Điện nước Thành phố Châu Đốc;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Chợ Mới;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Châu Phú;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Phú Tân;
- Xí nghiệp Điện nước huyện An Phú;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Tịnh Biên;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Tri Tôn;
- Xí nghiệp Điện nước Thị xã Tân Châu
- Xí nghiệp Điện nước huyện Châu Thành;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Thoại Sơn;
- Xí nghiệp Xây lắp Điện Nước.

2. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Phân phối, truyền tải điện;
- Kinh doanh khách sạn;
- Lắp đặt hệ thống bơm, ống nước; Xây dựng các công trình xử lý cấp thoát nước và mạng đường ống cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất, phân phối nước sạch; Khai thác và sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư, thiết bị điện, nước;
- San lấp mặt bằng;
- Mua bán nông sản; Mua bán lương thực;
- Bán buôn thực phẩm;
- Chế biến thủy sản;
- Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng đường dây điện; Xây dựng trạm bơm;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; Đầu tư, xây dựng khách sạn; Đầu tư, xây dựng các khu vui chơi, giải trí; Kinh doanh các khu vui chơi, giải trí; Kinh doanh nhà hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ theo phương pháp nhập trước xuất trước

Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
TSCĐ khác	3 - 8 năm

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là các khoản phải trả ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là các khoản phải trả dài hạn;
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Quỹ tiền lương năm 2014 được trích lập theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 25/04/2014.

12. Công cụ tài chính là hợp đồng làm tăng tài sản tài chính của Công ty và nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác.

Tài sản tài chính gồm:

- Tiền mặt,
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác,
- Quyền theo hợp đồng để: (i) Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc (ii) Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Công ty;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Nợ phải trả tài chính là các nghĩa vụ sau:

- Mang tính bắt buộc để: (i) Thanh toán tiền mặt hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác; (ii) Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho đơn vị; hoặc
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty gồm Tiền và tương đương tiền, Phải thu khách hàng, Phải thu khác và Đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm Các khoản vay và nợ, Phải trả người bán và Phải trả khác.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính: Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Để ước tính giá trị hợp lý của các công cụ tài chính, Công ty sử dụng các giả định và phương pháp sau:

- Giá trị hợp lý của tiền, các khoản phải thu và phải trả ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng phần không có khả năng thu hồi);
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn tương tự.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

14.1 Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

13.1 Thuế suất và các khoản ưu đãi thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập tính thuế.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo các dự án đầu tư sau:

Tên dự án; Số, ngày Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư	Các ưu đãi được hưởng
Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Tri Tôn Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 98/CN.UB ngày 30/8/2000	Thuế suất ưu đãi: 20%; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo, kể từ năm 2010.
Cải tạo, nâng công suất hệ thống cấp nước thị trấn Mỹ Luông, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000062 ngày 01/08/2007	Thuế suất: 22%; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo, kể từ năm 2010
Xây dựng đường dây trung – hạ thế và trạm biến áp tại hai huyện Tri Tôn và Tịnh Biên, tỉnh An Giang Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000063 ngày 31/7/2007	Thuế suất: 22% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2011.
Xây dựng hệ thống cấp nước, tuyến ống phân phối và giếng khoan bơm tại hai huyện Tri Tôn và Tịnh Biên Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000064 ngày 1/8/2007	Thuế suất: 22% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tên dự án; Số, ngày Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư	Các ưu đãi được hưởng
Các công trình cấp nước phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn trên địa bàn tỉnh An Giang Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000065 ngày 31/07/2007	Thuế suất: 22% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2011.
<i>Đối với dự án đầu tư mới trên địa bàn huyện Tri Tôn, huyện Tịnh Biên, huyện An Phú và huyện Thoại Sơn:</i>	Thuế suất: 22% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, kể từ năm 2010.
<i>Đối với dự án đầu tư mới trên địa bàn huyện Châu Thành:</i>	Thuế suất áp dụng: 22%; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, kể từ năm 2011.
<i>Đối với dự án đầu tư mở rộng trên địa bàn huyện Tri Tôn:</i>	Thuế suất áp dụng: 22%; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo, kể từ năm 2010.
<i>Đối với dự án đầu tư mở rộng trên địa bàn huyện Châu Phú:</i>	
Xây dựng hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt cụm tuyến dân cư vùng ngập lũ trên địa bàn tỉnh An Giang; Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000066 ngày 31/07/2007:	
<i>Đối với dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn:</i>	Thuế suất: 22% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2011.
<i>Đối với dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn:</i>	Thuế suất: 22% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, kể từ năm 2010.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tên dự án; Số, ngày Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư	Các ưu đãi được hưởng
<i>Đối với dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn thành phố Long Xuyên và thị xã Châu Đốc:</i> Xây dựng hệ thống cấp điện phục vụ sinh hoạt cụm tuyến dân cư vùng ngập lũ trên địa bàn tỉnh An Giang; Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000067 ngày 31/07/2007:	Thuế suất: 22% ; Hết thời gian ưu đãi miễn giảm thuế
<i>Đối với dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn:</i>	Thuế suất: 22% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2011.
<i>Đối với dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn:</i>	Thuế suất: 22% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, kể từ năm 2010.
<i>Đối với dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn thị xã Châu Đốc:</i>	Thuế suất: 22% ; Hết thời gian ưu đãi miễn giảm thuế
Xây dựng hệ thống điện phục vụ sinh hoạt nhân dân trên địa bàn tỉnh An Giang; Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000069 ngày 07/08/2007	
<i>Đối với dự án đầu tư mới trên địa bàn huyện Tri Tôn, huyện Tịnh Biên, huyện An Phú, huyện Tân Châu và huyện Thoại Sơn:</i>	Thuế suất: 22% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2011.
<i>Đối với dự án đầu tư mới trên địa bàn huyện Châu Thành, huyện Châu Phú, huyện Phú Tân và huyện Chợ Mới:</i>	Thuế suất: 22%; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, kể từ năm 2010.
<i>Đối với dự án đầu tư mới thực hiện địa bàn thị xã Châu Đốc:</i>	Thuế suất: 22% ; Hết thời gian ưu đãi miễn, giảm thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tên dự án; Số, ngày Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư	Các ưu đãi được hưởng
<i>Đối với dự án đầu tư mở rộng trên địa bàn huyện Tri Tôn, huyện Tịnh Biên, huyện An Phú, huyện Tân Châu và huyện Thoại Sơn:</i>	Thuế suất áp dụng: 22%; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, kể từ năm 2011.
<i>Đối với dự án đầu tư mở rộng trên địa bàn huyện Châu Thành, huyện Châu Phú, huyện Phú Tân và huyện Chợ Mới:</i>	Thuế suất áp dụng: 22%; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo, kể từ năm 2010.
<i>Đối với dự án đầu tư mở rộng trên địa bàn thị xã Châu Đốc:</i>	Thuế suất áp dụng: 22%; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 1 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo, kể từ năm 2008.
Xây dựng tuyến ống phân phối cấp nước phục vụ sinh hoạt nhân dân trên địa bàn tỉnh An Giang; Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000070 ngày 07/08/2007:	
<i>Đối với dự án đầu tư mới trên địa bàn huyện Tri Tôn, huyện Tịnh Biên, huyện An Phú, huyện Tân Châu và huyện Thoại Sơn:</i>	Thuế suất: 22% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2011.
<i>Đối với dự án đầu tư mới trên địa bàn huyện Châu Thành, huyện Châu Phú, huyện Phú Tân và huyện Chợ Mới:</i>	Thuế suất: 22% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, kể từ năm 2010.
<i>Đối với dự án đầu tư mới thực hiện địa bàn thành phố Long Xuyên và thị xã Châu Đốc:</i>	Thuế suất: 22% ; Hết thời gian ưu đãi miễn, giảm thuế
<i>Đối với dự án đầu tư mở rộng trên địa bàn thành phố Long Xuyên:</i>	Thuế suất áp dụng: 22%; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 1 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo, kể từ năm 2008.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	4.226.312	19.064.115
Tiền gửi ngân hàng	12.600.875.280	5.191.296.308
Cộng	12.605.101.592	5.210.360.423

V.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm tiền gửi tại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Công Thương An Giang		
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm	103.377.529.238	121.436.175.033
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam		
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	340.000.000	340.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm	5.905.826.882	5.833.956.083
Cộng	109.623.356.120	127.610.131.116

V.3. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu tiền điện	60.432.558.482	58.394.243.548
Phải thu tiền nước	20.976.480.998	17.126.870.117
Phải thu tiền điện kế, vật tư điện	7.771.698.367	7.365.382.992
Phải thu tiền thủy kế, vật tư nước	2.766.172.435	2.426.771.920
Phải thu khách hàng khác	73.519.991	1.699.227.380
Cộng	92.020.430.273	87.012.495.957

V.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền ứng cho các nhà thầu thi công công trình chưa quyết toán	69.421.596.278	56.754.381.311
Kho bạc Nhà nước tạm giữ	8.247.393.620	345.203.612
Phải thu người lao động về thuế thu nhập cá nhân và BHXH, BHYT	212.722.066	272.270.766
Ứng trước tiền đền bù để thực hiện Dự án Hệ thống thoát nước và Xử lý nước thải Thành phố Long Xuyên	-	20.123.877.157
Lãi tiền gửi tiết kiệm phải thu	4.188.799.689	3.306.223.756
Khác	2.291.599.073	3.843.609.053
Cộng	84.362.110.726	84.645.565.655

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V.5. Hàng tồn kho

		Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu		2.069.257.271	3.587.701.143
Công cụ, dụng cụ		159.117.652	147.403.352
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	(V.5.1)	4.592.283.529	13.997.807.117
Hàng hóa	(V.5.2)	44.361.938.500	42.533.741.376
Hàng gửi đi bán	(V.5.3)	4.034.814.127	3.760.561.555
Cộng		55.217.411.079	64.027.214.543

(V.5.1) Trong đó, sản phẩm dở dang là các dự án bất động sản có giá trị 4.557.150.000 đồng (vào ngày 31/12/2013 là 13.875.343.355 đồng).

(V.5.2) Trong đó, hàng hóa là các dự án bất động sản xây dựng để bán có giá trị 26.785.899.053 đồng (vào ngày 31/12/2013 là 26.909.859.053 đồng).

(V.5.3) Là giá trị vật tư theo giá gốc đã xuất để thi công các công trình lắp đặt điện kế/thủy kế cho các hộ sử dụng nhưng chưa hoàn thành.

V.6. Chi phí trả trước ngắn hạn là giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ và giá trị vật tư xuất cho các Xí nghiệp trực thuộc nhưng chưa quyết toán với Công ty.

V.7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước là thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.

V.8. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thiếu trong kiểm kê	70.783.026	70.783.026
Tạm ứng	2.966.032.538(*)	2.308.196.737
Cộng	3.036.815.564	2.378.979.763

(*) Chủ yếu là các khoản tạm ứng cho các Xí nghiệp trực thuộc và các cá nhân thực hiện công tác xây dựng, sửa chữa.

V.9. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc là vốn kinh doanh cấp cho Xí nghiệp Châu Đốc.

V.10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Phân loại lại	Giảm	Số cuối năm
Nguyên giá					
Nhà cửa vật kiến trúc	183.986.917.423	252.966.363	2.359.964.848	982.352.759	185.617.495.875
Máy móc thiết bị	711.588.204.839	208.673.762.998	(654.817.121)	57.174.334.727	862.432.815.989
Phương tiện vận tải	8.615.503.338	-	-	272.000.000	8.343.503.338
TSCĐ khác	7.909.472.734	707.010.669	(1.705.147.727)	237.696.885	6.673.638.791
Cộng	912.100.098.334	209.633.740.030	-	58.666.384.371	1.063.068.341.618
Giá trị hao mòn lũy kế					
Nhà cửa vật kiến trúc	38.056.021.131	10.193.738.615	219.054.943	168.048.063	48.300.766.626
Máy móc thiết bị	194.894.353.144	75.235.869.483	(469.987.266)	11.938.048.971	257.722.186.390
Phương tiện vận tải	4.077.657.663	568.948.700	443.876.964	272.000.000	4.818.483.327
TSCĐ khác	3.105.023.535	653.181.538	(192.944.641)	148.123.730	3.417.136.702
Cộng	240.133.055.473	86.651.738.336	-	12.526.220.764	314.258.573.045

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Giá trị còn lại	Số đầu năm	Số cuối năm
Nhà cửa vật kiến trúc	145.930.896.292	137.316.729.249
Máy móc thiết bị	516.693.851.695	604.710.629.599
Phương tiện vận tải	4.537.845.675	3.525.020.011
TSCĐ khác	4.804.449.199	3.256.502.089
Cộng	671.967.042.861	748.809.768.573

V.11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất	19.870.802.725	101.200.000	887.625	19.971.115.100
Phần mềm máy tính	-	189.900.000	-	189.900.000
Cộng	19.870.802.725	291.100.000	887.625	20.161.015.100
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Phần mềm máy tính	-	9.495.000	-	9.495.000
Cộng	-	9.495.000	-	9.495.000
Giá trị còn lại	Số đầu năm			Số cuối năm
Quyền sử dụng đất	19.870.802.725			19.971.115.100
Phần mềm máy tính	-			180.405.000
Cộng	19.870.802.725			20.151.520.100

(*) Giá trị quyền sử dụng đất, bao gồm:

6.009 m² tại thành phố Long Xuyên hiện sử dụng làm trụ sở văn phòng chính và kho hàng với tổng giá trị là 11.655.638.619 đồng;

49.322 m² tại các Xí nghiệp trực thuộc với tổng giá trị 8.215.164.106 đồng trong đó 2.954.586.000 đồng là tiền chi đền bù giải phóng mặt bằng để có quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

V.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

Hạng mục công trình	Số cuối năm	Số đầu năm
Cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bình Hòa	33.852.621.868	33.653.402.642
Hệ thống cấp nước Khu công nghiệp Bình Long	4.305.196.319	4.300.860.795
Hệ thống cấp nước Long Sơn, huyện Tân Châu (vốn ODA)	27.766.799.739	4.615.766.928
Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị xã Châu Đốc	97.634.996.361	29.306.031.245
Hệ thống cấp nước Thị trấn Phú Hòa	157.000	20.850.024.329
Hệ thống cấp nước thị trấn An Phú	4.400.000	29.414.537.610
Hệ thống xử lý nước thải Long Xuyên	18.933.460.130	3.570.611.037
NCS&MR tuyến ống TCN Vĩnh Phú	1.133.195.182	2.498.182
NCS&MR tuyến ống TCN Vĩnh Thành	1.272.418.182	2.418.182
Các công trình khác	11.326.822.303	13.571.637.375
Cộng	196.300.086.540	139.287.788.325

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V.13. **Đầu tư dài hạn khác** là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước số 2.

V.14. **Chi phí trả trước dài hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị lợi thế kinh doanh	9.739.099.552(*)	9.739.099.552
Giá trị CCDC chờ phân bổ	3.686.638.859	-
Cộng	13.425.738.411	9.739.099.552

(*) Là Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp căn cứ Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản của Công ty Cổ phần Điện nước An Giang tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, giá trị lợi thế kinh doanh được xác định trên cơ sở lợi thế về vị trí địa lý đối với các lô đất thuê tại các Xí nghiệp trực thuộc và được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ năm 2012.

Trong năm, Công ty đã dùng phân bổ Giá trị lợi thế vị trí địa lý theo quy định của Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2014 “*Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần*”. Đến thời điểm này, Công ty chưa tiến hành Đại hội cổ đông để quyết định việc giảm phần vốn Nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần tương ứng với giá trị lợi thế vị trí địa lý đã tính vào phần vốn Nhà nước (*Đối với khoản lợi thế vị trí địa lý doanh nghiệp đã phân bổ vào chi phí của doanh nghiệp đến thời điểm 31/12/2013 thì không được giảm trừ*) tương đương số vốn là 9.739.099.552 đồng.

V.15. **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ do khác biệt giữa lợi nhuận tính thuế và lợi nhuận kế toán phát sinh khi xác định doanh thu tính thuế theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất dự án Khu biệt thự vườn Trục Châu Đốc – Núi Sam, Thị xã Châu Đốc số 03/HĐKT.CNQSDD ngày 6/12/2010 (xem thêm mục V.22).

V.16. **Vay và nợ ngắn hạn** là khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang theo hợp đồng tín dụng số 50/2013-HĐTDHM/NHCT740-POWACO ngày 05/08/2013;

Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;

Thời hạn vay: 12 tháng;

Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ;

Mục đích vay: Bổ sung chi phí sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị điện, nước của Công ty.

Hình thức đảm bảo: khoản vay không có đảm bảo bằng tài sản

V.17. **Phải trả người bán** bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Điện lực An Giang	27.221.965.709	24.581.107.796
Các nhà cung cấp trong nước khác	8.143.039.311	14.062.287.927
Cộng	35.365.005.020	38.643.395.723

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V.18. Người mua trả tiền trước là khoản trả trước tiền mua đất nền của các hộ dân.

V.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.884.955.823
Thuế thu nhập cá nhân	343.671.046	1.227.001
Phí bảo vệ môi trường	309.584.546	151.529.736
Thuế tài nguyên	172.444.140	106.307.760
Cộng	825.699.732	2.144.020.320

V.20. Chi phí phải trả là trích trước chi phí lắp đặt điện kế, thủy lượng kế.

V.21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay phải trả	18.116.718.506	19.513.034.747
Kinh phí công đoàn phải nộp	520.805.946	191.595.466
Doanh thu vật tư chưa xác định tiêu thụ	6.053.742.684 (*)	5.572.897.119
Tài sản thừa chờ xử lý	144.588.871	-
Phải trả thi công hệ thống cấp thoát nước	19.036.117.177	18.634.146.081
Phải trả về cung cấp dịch vụ thi công hệ thống cấp thoát nước	3.107.901.425	-
Cổ tức phải trả	47.632.000	30.458.950
Phải trả về cổ phần hóa	620.314.414	620.314.414
Cộng	47.647.821.023	44.562.446.777

(*) Là giá trị vật tư xuất theo giá tiêu thụ nội bộ cho các Xí nghiệp trực thuộc để bán và lắp đặt điện kế/thủy kế cho các hộ sử dụng chờ lắp đặt và quyết toán khi hoàn thành.

V.22. Vay và nợ dài hạn bao gồm vay tại các ngân hàng sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công (V.21.1)	177.019.732.211	165.936.866.401
Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang		
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vốn (V.21.2) vay từ ADB)	71.371.081.737	75.696.601.841
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vốn (V.21.3) vay từ AFD)	56.083.019.000	21.276.073.000
Cộng	304.473.832.948	262.909.541.242

(V.21.1) Khoản vay để thi công các công trình điện và nước; lãi suất thả nổi.

Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay với tổng giá trị tạm tính theo các Biên bản định giá tài sản là 48.178.580.000 đồng.

(V.21.2) Khoản vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho dự án Nhà máy nước Long Xuyên. Thời hạn vay là 25 năm, từ năm 2000 đến năm 2025. Khoản vay chịu lãi suất ở mức 5%/năm tính trên số dư nợ thực tế (đã bao gồm cả phí cho vay lại 0,2%/năm). Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(V.21.3) Khoản vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho dự án Hệ thống cấp nước thị trấn An Phú. Thời hạn trả nợ là 23 kỳ từ 30/09/2016 đến 31/03/2017. Khoản vay

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

chịu lãi suất ở mức 0,3%/năm (trong hạn) và 7,5% (quá hạn). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất dự án Hệ thống cấp nước thị trấn An Phú.

Hệ thống cấp nước Long Sơn: vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Thời hạn trả nợ là 25 kỳ từ 31/03/2017 đến 31/03/2029. Khoản vay chịu lãi suất 5%/năm (trong hạn) và 7,5% (quá hạn).

V.23. Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất dự án Khu biệt thự vườn Trục Châu Đốc – Núi Sam, Thị xã Châu Đốc theo Hợp đồng số 03/HĐKT.CNQSDD ngày 6/12/2010.

V.24. Vốn chủ sở hữu

V.24.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: triệu đồng	
					Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số đầu năm trước	486.600	108.584	25.532	89.441	133.051	843.208
Lãi năm trước	-	-	-	49.538		49.538
Tăng trong năm trước	-	4.263	2.477	-	37.307	44.047
Giảm trong năm trước	-	-	-	81.295	3.868	85.163
Số cuối năm trước	486.600	112.847	28.009	57.684	166.490	851.630
Số đầu năm	486.600	108.584	25.532	89.441	133.051	843.208
Lãi năm nay	-	-	-	89.835		89.835
Tăng trong năm nay	-	7.848	4.491	-	123.871	136.210
Giảm trong năm nay (*)	-	5.339	-	88.097	48.937	142.373
Số cuối kỳ	486.600	111.093	30.023	91.179	207.985	926.880

(*) Chi tiết lợi nhuận giảm:

Cổ tức năm 2013 phải trả, tỷ lệ chia cổ tức là 15%/vốn điều lệ 72.990.000.000

(năm 2012 là 15,9%/vốn điều lệ)

Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2014 10.615.393.343

Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2014 4.491.737.719

Cộng **88.097.131.062**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Công ty là 486.600.000.000 đồng (bốn trăm tám mươi sáu tỷ sáu trăm triệu đồng) được chia thành 48.660.000 cổ phần.

Cơ cấu vốn điều lệ như sau:

	Số cổ phần	Tỷ lệ %
Vốn thuộc sở hữu Nhà nước	43.853.300	90,12
Vốn thuộc sở hữu của Công đoàn Công ty	250.000	0,51
Vốn thuộc sở hữu của cán bộ công nhân viên Công ty	1.283.600	2,64

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Vốn thuộc sở hữu của các nhà đầu tư chiến lược	950.000	1,95
Vốn của các cổ đông khác	2.323.100	4,78
Cộng	48.660.000	100

V.24.2 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và hiện đang lưu hành là 48.660.000 cổ phiếu có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

V.24.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	89.834.754.377	99.446.186.455
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	48.660.000	48.660.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.846	2.044

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu kinh doanh điện	761.626.816.980	708.882.922.109
Doanh thu cung cấp nước sinh hoạt	250.360.332.662	235.034.362.775
Doanh thu khác	43.267.573.583	30.294.022.790
Cộng	1.055.254.723.225	974.211.307.674

VI.2 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn kinh doanh điện	626.049.600.724	568.757.842.546
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt	166.390.828.444	146.341.056.656
Giá vốn hoạt động khác	25.733.758.051	19.434.430.837
Cộng	818.174.187.219	734.533.330.039

VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức được chia	20.000.000	20.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	30.563
Lãi tiền gửi ngân hàng	10.600.008.529	15.412.712.604
Cộng	10.620.008.529	15.432.743.167

VI.4 Chi phí tài chính là chi phí lãi vay.

VI.5 Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên kinh doanh điện và nước	54.127.765.587	40.697.045.633
Khấu hao TSCĐ dùng cho kinh doanh điện và nước	22.542.866.804	22.317.575.413
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.225.990.919	5.700.553.276
Cộng	82.896.623.310	68.715.174.322

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	15.264.352.189	18.081.407.024
Vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	7.606.288.677	6.772.980.093
Khấu hao TSCĐ	857.995.760	595.896.793
Chi phí dự phòng	784.388.000	990.066.854
Dịch vụ mua ngoài	1.403.182	133.283.564
Chi phí khác	8.688.427.021	12.347.107.251
Cộng	33.202.854.829	38.920.741.579

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VII.1 Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Thù lao Hội đồng Quản trị trong năm 2014 là 1.598.360.970 đồng (trong năm 2013 là 1.488.184.338 đồng).

VII.2 Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng chủ yếu phát sinh từ hoạt động cung cấp cấp điện và nước cho các hộ tiêu thụ. Đây là những mặt hàng tiêu dùng thiết yếu với đặc thù của hệ thống cung cấp các mặt hàng này đã tạo điều kiện khách quan để giảm thiểu đến mức thấp nhất những rủi ro phát sinh do không thu được tiền hay thu tiền không đúng kỳ hạn. Công ty đã xây dựng và liên tục hoàn thiện hệ thống cung cấp và kiểm soát tại các xí nghiệp trực thuộc đóng trên địa bàn hoạt động để đảm bảo hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc Công ty không nhận thấy rủi ro tín dụng nào từ các khoản tiền gửi ngân hàng.

Mức độ rủi ro tín dụng tối sản tài chính.

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.605.101.592	-	-	-	12.605.101.592
Phải thu khách hàng	92.020.430.273	-	-	-	92.020.430.273
Phải thu khác	4.188.799.689	-	-	-	4.188.799.689
Đầu tư ngắn hạn	109.623.356.120	-	-	-	109.623.356.120
Cộng	218.437.687.674	-	-	-	218.437.687.674

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Rủi ro thanh khoản là rủi ro gặp khó khăn do thiếu tiền khi Công ty thực hiện nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: (i) thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp; (ii) giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của các luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	5.791.494.289	177.019.732.211	127.454.100.737	310.265.327.237
Phải trả người bán	35.365.005.020	-	-	35.365.005.020
Phải trả khác	19.604.555.123	-	-	19.604.555.123
Cộng	60.761.054.432	177.019.732.211	127.454.100.737	365.234.887.380

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là vừa phải. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro ngoại tệ là không đáng kể do hầu hết các giao dịch thực hiện bằng đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Xu hướng giảm dần của lãi suất góp phần giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty.

Ngoài ra, một số dự án đầu tư của Công ty là các công trình điện nước bằng các nguồn vốn từ ngân sách hoặc từ các nguồn tài trợ cho phát triển có thời hạn vay dài với mức lãi suất ổn định trong suốt thời gian vay tạo điều kiện cho việc kiểm soát các rủi ro do biến động của lãi suất.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán.

Thành phố Long Xuyên, ngày 13 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRẦN VIỆT HẢI

TRƯƠNG VĂN NGHIỆM

LƯƠNG VĂN BẠ

*** VẤN PHÒNG TPHCM:**

386/51 Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3526 1357 - 3526 1358 * Fax: (84-8) 3526 1359 * Email: svc-hcm@vnn.vn

*** VẤN PHÒNG CN TP.HCM:**

292/33/33 Bình Lợi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3553 3730 - 3553 3731 * Fax: (84-8) 3553 3732 * Email: saoviet1011@vnn.vn

*** VẤN PHÒNG CN CẦN THƠ:**

137 Trần Hưng Đạo, Phường An Phú, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Tel: (0710) 3765 999 * Fax: (0710) 3765 766 * Email: svc-ct@vnn.vn

*** OFFICE HCM CITY:**

386/51 Lê Văn Sỹ Str., Ward 14, District 3, Ho Chi Minh City
Tel: (84-8) 3526 1357 - 3526 1358 * Fax: (84-8) 3526 1359 * Email: svc-hcm@vnn.vn

*** BRANCH OFFICE HCM CITY:**

292/33/33 Bình Lợi, Ward 13, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City
Tel: (84-8) 3553 3730 - 3553 3731 * Fax: (84-8) 3553 3732 * Email: saoviet1011@vnn.vn

*** BRANCH OFFICE CAN THO CITY:**

137 Tran Hung Dao Str., An Phu Ward, Ninh Kieu District, Can Tho City
Tel: (0710) 3765 999 * Fax: (0710) 3765 766 * Email: svc-ct@vnn.vn

SVC SVC SVC SVC SVC SVC
C SVC SVC SVC SVC SVC